

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022
của huyện Minh Long

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc tiếp tục thực hiện thu hồi đất của một số công trình và thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 813/QĐ-UBND ngày 09/9/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Minh Long;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Minh Long tại Tờ trình số 137/TTr-UBND ngày 29/12/2021 và đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6493/TTr-STNMT ngày 31/11/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Minh Long, với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch (Chi tiết tại Biểu 01 kèm theo).
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 (Chi tiết tại Biểu 02 kèm theo).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 (Chi tiết tại Biểu 03 kèm theo).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022 (*Chi tiết tại Biểu 04 kèm theo*).

5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2022.

a) Tổng danh mục các công trình dự án thu hồi đất là 25 công trình, dự án với tổng diện tích là 40,78ha. Trong đó:

- Có 16 công trình, dự án phải thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích 18,59ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 (*Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo*).

- Có 09 công trình, dự án thu hồi đất xin tiếp tục thực hiện trong năm 2022, với diện tích 22,19 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 (*Chi tiết tại Phụ biểu 02 và Phụ lục số 03 kèm theo*).

b) Danh mục các công trình, dự án không thuộc Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai xin tiếp tục thực hiện.

Có 01 công trình, dự án không thuộc Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với diện tích 19,97ha (*Chi tiết tại Phụ biểu 04 kèm theo*).

6. Danh mục công trình, dự án tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất năm 2022.

Trong năm 2022, UBND huyện Minh Long đăng ký tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất với tổng 04 công trình, dự án (*Chi tiết tại Phụ biểu 05 kèm theo*).

7. Danh mục các công trình, dự án đã thu hồi đất xin tiếp tục thực hiện trong năm 2022 (*Chi tiết tại Phụ biểu 06 kèm theo*).

8. Danh mục các công trình, dự án xin điều chỉnh thông tin (*Chi tiết tại Phụ biểu 07 kèm theo*).

9. Danh mục các công trình, dự án loại bỏ không tiếp tục thực hiện trong năm 2022 (*Chi tiết tại Phụ biểu 08 kèm theo*).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Minh Long chịu trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai và chịu trách nhiệm nội dung đăng ký danh mục công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Việc chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân: Giao Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND huyện Minh Long kiểm tra, rà soát hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Minh Long, trình cấp có thẩm quyền xem xét đảm bảo đúng các quy định của pháp luật.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp có phát sinh công trình, dự án mới trong năm kế hoạch sử dụng đất đề xuất UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để được điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất theo quy định; trường hợp triển khai thực hiện thủ tục đất đai mà phát hiện công trình, dự án đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm chưa đúng theo quy định pháp luật đất đai thì kịp thời đề xuất UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) xem xét điều chỉnh quyết định cho đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND huyện Minh Long và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP(NL), các Phòng Nghiên cứu, CBTH;
- Lưu: VT, KTN (Inphong34)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Phước Hiền

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2022 HUYỆN MINH LONG

(Kèm theo Quyết định số 12.80/QĐ-UBND ngày 7 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Loại đất							
1	Đất nông nghiệp	NNP	22,661.14	7,272.87	6,787.02	1,542.11	3,494.41	3,564.74
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,058.10	220.66	94.82	166.50	205.20	370.92
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1,005.54	216.86	76.19	163.43	197.73	351.33
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	52.56	3.80	18.63	3.07	7.47	19.59
	Đất trồng lúa nương	LUN	-					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	370.66	180.70	61.88	27.51	60.60	39.97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,530.88	834.11	980.04	168.55	247.63	300.55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9,765.56	3,558.25	3,961.48	317.55	828.09	1,100.18
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8,925.56	2,476.88	1,688.29	861.39	2,146.59	1,752.41
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	796.46	502.99	201.19	17.91	41.77	32.61
	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	RST	8,129.10	1,973.89	1,487.11	843.48	2,104.82	1,719.81
	Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng sản xuất	RSM	-					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.52	1.66	0.51	0.61	1.03	0.71
1.8	Đất làm muối	LMU	-					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	5.86	0.59			5.27	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,045.48	266.50	159.69	185.25	206.48	227.56
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	19.82			18.82	1.00	
2.2	Đất an ninh	CAN	1.21	0.12	0.20	0.72	0.12	0.05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0.37	0.07		0.15	0.15	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4.25			0.06	4.19	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5.72					5.72
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	349.82	88.14	68.15	66.23	64.50	62.80
	Trong đó:							
-	Đất giao thông	DGT	202.58	48.91	34.93	43.04	33.89	41.80
-	Đất thủy lợi	DTL	62.35	26.70	0.40	4.71	16.15	14.38
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0.19		0.04	0.13	0.02	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1.76	0.16	0.36	0.96	0.15	0.13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	12.83	1.49	1.72	4.37	3.35	1.90
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	9.07	2.17	0.05	2.70	2.78	1.37
-	Đất công trình năng lượng	DNL	23.34	0.13	23.02	0.07	0.05	0.07
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0.23	0.03	0.05	0.09	0.04	0.02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-					
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	0.01			0.01		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0.79				0.79	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0.03			0.03		
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	36.06	8.35	7.58	9.72	7.28	3.13
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-					
-	Đất chợ	DCH	0.59	0.20		0.39		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	19.97					19.97
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3.61	0.74	0.17	0.67	1.44	0.59
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3.93	0.12		3.55	0.26	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	175.38	50.19	11.57	44.38	37.72	31.52
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5.50	0.42	1.11	3.09	0.38	0.50
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.66		0.02		0.64	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-					
2.18	Đất tin ngưỡng	TIN	0.04	0.03		0.01		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	454.79	126.62	78.47	47.32	95.97	106.41
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0.41	0.05		0.25	0.11	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	23.05	5.98	0.80	4.09	9.49	2.69

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN MINH LONG

(Kèm theo Quyết định số 1786/QĐ-UBND ngày 31. tháng 12. năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiết sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	64.14	0.02	25.77	4.58	4.55	29.22
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.22	0.01	2.05	2.73	0.94	0.49
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4.22	0.01	0.05	2.73	0.94	0.49
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0.50			0.15	0.35	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	24.48		22.11	1.70	0.56	0.11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32.94	0.01	1.61		2.70	28.62
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1.61		1.61			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.52	0.12	2.95	1.78	0.47	0.20
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0.85		0.06	0.51	0.08	0.20
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	0.52		0.01	0.27	0.04	0.20
-	Đất thủy lợi	DTL	0.32		0.05	0.24	0.03	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0.01				0.01	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT						
-	Đất công trình năng lượng	DNL						
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà	NTD						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0.14				0.14	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0.46	0.12	0.11	0.14	0.09	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.02			0.02		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.05		2.78	1.11	0.16	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN MINH LONG

(Kèm theo Quyết định số 1350 /QĐ-UBND ngày 31.. tháng 12...năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	65.30	0.33	25.77	4.77	4.90	29.53
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	6.50	0.03	2.05	2.76	1.02	0.64
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	4.48	0.03	0.05	2.76	1.02	0.62
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0.76	0.07		0.23	0.41	0.05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	24.98	0.15	22.11	1.78	0.72	0.22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	33.06	0.08	1.61		2.75	28.62
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	1.61		1.61			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN						
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
	Trong đó:							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)						
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^(a)						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0.01			0.01		

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2022 HUYỆN MINH LONG

(Kèm theo Quyết định số 16/2021/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP						
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0.24			0.06	0.18	
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0.18				0.18	
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	0.11				0.11	
-	Đất thủy lợi	DTL	0.06				0.06	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT						
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0.01				0.01	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0.04			0.04		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0.02			0.02		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN MINH LONG

(Kèm theo Quyết định số 1280/QĐ-UBND ngày 31... tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vón	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú					
						Trong đó					Vón khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đường Suối Tía - Thôn 3 (giai đoạn 2) phân phát sinh lần 2	0.04	Xã Long Hiệp	Tờ bản đồ số 10, 14	Quyết định số 1641/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình Đường Suối Tía - Thôn Ba (giai đoạn 2) huyện Minh Long; Công văn 179/UBND-KTTH ngày 16/4/2014 về việc đồng ý chủ trương lấy chi phí đền bù còn lại để thực hiện đền bù phát sinh	6,000			6,000								Vón chương trình 30a giai đoạn 2013-2015 và vón ngân sách huyện (Khắc phục theo kết luận Thanh tra số 3256/KL-STNMT ngày 14/9/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
2	Khắc phục đường Long Môn - Làng Ren	2.6	Xã Long Môn	Tờ bản đồ số 19, 20, 21	Quyết định số 473/QĐ-UBND ngày 11/4/2014 của Chủ tịch UBND huyện Minh Long về việc phê duyệt thiết kế thi công và tổng dự toán công trình	19,014		19,014				Ngân sách tỉnh hỗ trợ theo QĐ 80/QĐ-UBND ngày 02/4/2014 của UBND tỉnh và nguồn vốn khác (Khắc phục theo kết luận Thanh tra số 3256/KL-STNMT ngày 14/9/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Trong đó					Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
					Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã			
3	Dường Long Môn đi Sơn Cao, Sơn Hà	6,66	xã Long Môn	Tờ bản đồ số 15 BDLN; 4 BDLN	<p>Quyết định số 2065/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Minh Long về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công nguồn vốn ngân sách năm 2021. Quyết định số 929/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, về việc giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021. Nghị quyết số 97/NQ-HDND ngày 22/12/2020 Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Đường Long Môn đi Sơn Cao, Sơn Hà; Quyết định số 210/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 của Chủ tịch UBND huyện Minh Long về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình: Đường Long Môn đi Sơn Cao, Sơn Hà.</p>	40,000		40,000				Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hộ trợ...)
4	Đường và kè chống sạt lở từ xóm Mới đến Suối Tia xã Long Hiệp, huyện Minh Long	5.35	xã Long Mai và Long Hiệp	Tờ bản đồ số 58, xã Long Mai; tờ bản đồ số 2, 5, 9 xã Long Hiệp	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Đường và kè chống sạt lở từ xóm mới đến suối Tia, xã Long Hiệp, huyện Minh Long; Công văn 6313/UBND-KTTH Về việc triển khai thực hiện, lập, thẩm định, trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt các dự án dự kiến khởi công mới năm 2022 từ nguồn vốn đầu tư công; Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 02/8/2021 của Chủ tịch UBND huyện Minh Long về việc giao nhiệm vụ quản lý thực hiện dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh hỗ trợ và ngân sách huyện;	119,990		119,990				

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
5	Kè chống sạt lở bờ tả từ hạ lưu cầu Dur Hữu - nhà ông Long thôn Dur Hữu	0.30	Long Mai	Tờ bản đồ số 31	Quyết định 494/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND huyện Minh Long, về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021. Quyết định số 375/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 của Chủ tịch UBND huyện Minh Long về việc phê duyệt báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Kè chống sạt lở bờ tả từ hạ lưu cầu Dur Hữu – nhà ông Long, thôn Dur Hữu	1,200		1,200				Vốn ngân sách huyện
6	Sân bóng đá mini có nhân tạo, kết hợp bể bơi	0.32	Xã Long Hiệp	Tờ bản đồ số 10	QĐ số 136/QĐ-UBND ngày 05/03/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Quyết định chủ trương đầu tư dự án sân bóng đá mini có nhân tạo kết hợp bể bơi.	3,135					3,135	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
7	Nhà văn hóa thể thao thôn Trung Thượng	0.15	xã Long Mai	Tờ bản đồ số 56	Quyết định 1623/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của Chủ tịch UBND huyện Minh Long, về việc giao đơn vị chuẩn bị các dự án đầu tư năm 2020 để thực hiện đầu tư năm 2021; Quyết định số 494/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND huyện về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021.	1,200			1,200			Vốn ngân sách huyện
8	Nhà văn hóa thể thao thôn Long Thượng	0.07	xã Long Mai	Tờ bản đồ số 15	Quyết định 1623/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của Chủ tịch UBND huyện Minh Long, về việc giao đơn vị chuẩn bị các dự án đầu tư năm 2020 để thực hiện đầu tư năm 2021. Quyết định số 494/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND huyện về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021.	1,200			1,200			Vốn ngân sách huyện

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vắn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)		
9	Nhà văn hóa thôn Thượng Đổ (thôn Diệp Thượng cũ)	0.05	Xã Thanh An	Tờ bản đồ số 4 BDLN	<p>QĐ số: 1396/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ khởi công mới năm 2020 thực hiện chương trình MTQG xây dựng NTM tỉnh Quảng Ngãi.</p>	800		720	80			

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
10	Nâng cấp sửa chữa và mở rộng trường mầm non Ánh Dương	0.20	Xã Long Hiệp	Tờ bản đồ số 9, 13	Quyết định số 493/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND huyện về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2021. Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 07/12/2020 của HĐND huyện Minh Long Nghị quyết về danh mục các dự án dự kiến chuẩn bị đầu tư năm 2020, để thực hiện đầu tư năm 2021 trên địa bàn huyện. Quyết định 1902/QĐ-UBND ngày 27/11/2021 của Chủ tịch UBND huyện Minh Long, về việc giao đơn vị chuẩn bị các dự án đầu tư năm 2021 để thực hiện đầu tư năm 2022.	1,000					1,000	Chương trình 30a

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
11	Trường tiểu học Long Môn- Điểm Làng Ren	0.04	xã Long Môn	Tờ bản đồ số 21	<p>Quyết định số 494/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND huyện về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021.</p> <p>Quyết định 1623/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của Chủ tịch UBND huyện Minh Long, về việc giao đơn vị chuẩn bị các dự án đầu tư năm 2020 để thực hiện đầu tư năm 2021; Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 18/3/2021 của Chủ tịch UBND huyện Minh Long về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Trường Tiểu học Long Môn – Điểm trường Làng Ren; Hàng mục: 01 phòng học;</p>	1,200			1,200			Vốn ngân sách huyện

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
12	Mở rộng nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Long Hiệp	0.05	Xã Long Hiệp	Tờ bản đồ số 14	Danh mục chương trình Vốn Mục tiêu Quốc gia XDNTM thuộc Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 07/12/2020 của HĐND huyện Minh Long Nghị quyết về danh mục các dự án dự kiến chuẩn bị đầu tư năm 2020, để thực hiện đầu tư năm 2021 trên địa bàn huyện.	1,100					1,100	Vốn Mục tiêu Quốc gia XDNTM

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					
						Trong đó					Ghi chú
					Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
13	Chinh trang trung tâm huyện: Hàng mục: Quảng trường, sân nền, kè, vỉa hè, cây xanh, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng và công viên cây xanh	2.70	Xã Long Hiệp	Tờ bản đồ số 05; 10;14	Quyết định số 494/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND huyện Minh Long về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021. Nghị quyết số 99/NQ-HBND ngày 22/12/2020 Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Chinh trang trung tâm huyện. QĐ số 2112/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của chủ tịch UBND huyện phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi.	25,000			25,000		Vốn ngân sách huyện

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
14	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư Gò Tranh Giữa, xã Long Sơn, huyện Minh Long (Trụ điện)	0.02	xã Long Sơn	Tờ bản đồ số 9; 4; 8; 15; 16	Quyết định số 1623/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của Chủ tịch UBND huyện Minh Long; QĐ số 211/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 của Chủ tịch UBND huyện Minh Long phê duyệt điều chỉnh bổ sung báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng KDC Gò Tranh giữa	3,000					3,000	Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ
15	Xây dựng nhà trực vận hành Tổ quản lý điện tổng hợp Minh Long	0.03	Xã Long Hiệp	Tờ bản đồ số 10 xã Long Hiệp	QĐ số 416/QĐ-HĐTV ngày 04/06/2021 của HĐTV - Tổng công ty Điện lực Miền Trung về việc giao kế hoạch ĐTXD năm 2022- đợt 1 cho QNPC							

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó						
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)		
16	Xây dựng trụ điện 22kv	0.01	Xã Long Mai	Tờ bản đồ số 16; 52	Quyết định số 2494/UBND-KT của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc điều chỉnh, bổ sung một số nhiệm vụ thuộc dự án Định canh, định cư tập trung Đồng Tranh, thôn Mai Lãnh Hạ, xã Long Mai, huyện Minh Long.								
Tổng cộng						223,839.0							

DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN TRƯỚC NĂM 2019 XIN TIẾP TỤC THỰC HIỆN NĂM 2022 HUYỆN MINH LONG

(Kèm theo Quyết định số 13.80 /QĐ-UBND ngày 31. tháng 12. năm 2021 của UBND tỉnh)



STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Điện đích QH (ha)	Trong đó				Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2022	Ghi chú		
				Đất lúa (LUC)	Đất rừng phòng hồ	Đã thu hồi	Chưa thu hồi			Đã giao	Chưa giao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)				
1	Đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn các huyện vùng Tây Quảng Ngãi (Ba Tư - Minh Long - Sơn Hà), đoạn Km 0 - Km22+336	Xã Thanh An, huyện Minh Long	13.06	0.31	0.00	8.06	5.00	0.00	13.06	Bổ sung diện tích thêm 5,0 ha; thuộc tờ bản đồ LN số 6,8,45,46. Tổng diện tích là 13,06 ha.	Công trình năm 2017 đăng kí diện tích 8,06 ha chuyển tiếp KHSDD năm 2021 nay xin chuyển tiếp sang KHSDD năm 2022
TỔNG CỘNG				13.06	0.31	0.00	8.06	5.00	0.00	13.06	

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 62 CỦA LƯẬT ĐẤT ĐẠI NĂM 2013

(Kèm theo Quyết định số 13.80/QĐ-UBND ngày 31. tháng 11. năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)
 (Nhiệm vụ tham quyền của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(13)
I/Công trình, dự án thu hồi đất:						
1	Xây dựng trụ sở làm việc công an xã Long Sơn	0.12	Xã Long Sơn	Tờ bản đồ số 47	Quyết định số 151/UBND-NC ngày 12/01/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc liên quan đến Quy hoạch, bố trí đất để xây dựng nhà làm việc công an xã	
2	Xây dựng trụ sở làm việc công an xã Thanh An	0.13	Xã Thanh An	Tờ bản đồ số 27		
3	Xây dựng trụ sở làm việc công an xã Long Mai	0.12	Xã Long Mai	Tờ bản đồ số 57		
4	Xây dựng trụ sở làm việc công an xã Long Hiệp	0.12	Xã Long Hiệp	Tờ bản đồ số 9		
5	Xây dựng trụ sở làm việc công an xã Long Môn	0.20	Xã Long Môn	Tờ bản đồ số 5 BDLN		
II/Công trình, dự án thỏa thuận, nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng đất:						
6	Mỏ đất núi Gò Ray, thôn Thượng Đổ (Diệp Thượng cũ)	5.72	Xã Thanh An	Tờ bản đồ số 4; 6 BDLN	Quyết định số 706/QĐ-UBND ngày 11/08/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt tiên cấp quyền khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại mỏ đất núi Gò Ray thôn Diệp Thượng xã Thanh An huyện Minh Long tỉnh Quảng Ngãi.	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
7	Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ gỗ trên địa bàn huyện Minh Long	2.7	Xã Long Mai	Tờ bản đồ số 7 BDLN	Quyết định số 1262/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của UBND tỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư công ty TNHH Minh Long Thành đầu tư dự án: Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ gỗ trên địa bàn huyện Minh Long.	
8	Chuyển mục đích sang đất ở từ đất trường mẫu giáo thôn 2 cũ, xã Long Hiệp để thực hiện đấu giá	0.02	Xã Long Hiệp	Tờ bản đồ số 10	Quyết định số 399/QĐ-UBND ngày 29/5/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Quyết định về việc thu hồi đất của Trường Mẫu giáo Long Hiệp, giao cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Minh Long để quản lý, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định.	
	Tổng cộng	9.13				

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 62 CỦA LỰT ĐẤT ĐẠI NĂM 2013 XIN TIẾP TỨC

(Kính báo Ủy ban nhân dân tỉnh Long An số 1380/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh)

TT	Tên Công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó		Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2022	GHI CHÚ
				Đã thu hồi (ha)	Chưa thu hồi (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Khu du lịch sinh thái Thác Trắng - Đồng Càn	Xã Thanh An	19.97	1.37	18.60	"Vướng công tác bồi thường"	Công trình năm 2018 chuyển tiếp KHSDD năm 2021 nay xin chuyển tiếp sang KHSDD năm 2022.
Tổng cộng			19.97	1.37	18.60		

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TƯNG CƯỚC ĐẦU GIÁ QSDĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MINH LONG TRONG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 1580 /QĐ-UBND ngày 31. tháng 12. năm 2021 của UBND tỉnh)



TT	Tên công trình	Địa điểm	Số lô; Số thửa, tờ BĐ đất đầu giá	Tổng diện tích đất đầu giá (ha)	Ghi chú
1	Khu dân cư thôn 2	xã Long Hiệp	14 lô; Tờ bản đồ số 5	0.21	Quyết định 1347/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của Chủ tịch UBND huyện Minh Long, về việc phê duyệt Báo cáo KTKT xây dựng công trình Khu dân cư thôn 2, xã Long Hiệp
2	Khu dân cư chỉnh trang Trung tâm huyện, thuộc Công trình: Chính trang trung tâm huyện, Hàng mục: Quảng trường, sân nền, kê, vỉa hè, cây xanh, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng và công viên xanh.	Long Hiệp	32 lô; Tờ bản đồ số 10, 14	0.48	Quyết định 494/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND huyện về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021
3	Diện trường mẫu giáo thôn 2, xã Long Hiệp, (Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 10, xã Long Hiệp)	xã Long Hiệp	1 lô; Tờ bản đồ số 10	0.02	Quyết định số 399/QĐ-UBND ngày 29/5/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Quyết định về việc thu hồi đất của Trường Mẫu giáo Long Hiệp, giao cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Minh Long để quản lý, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định.
4	Đất công ích trên địa bàn xã	xã Long Sơn	Tờ bản đồ số 6,30,32,35,40,46,47,59,60, 71,77	2.44	Cho thuê theo hình thức đấu giá
	Tổng			3.15	

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN XIN PHÉP THỰC HIỆN GIAO ĐẤT TRONG NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MINH LONG


 Ban chấp hành Ủy ban nhân dân số 4/2020/QĐ-UBND ngày... tháng... năm 2021 của UBND tỉnh)

Stt	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích QH (ha)	Trong đó		Tình hình giao đất		Lý do xin tiếp tục thực hiện giao đất trong năm 2022	Ghi chú
				Đã thu hồi	Chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Khu dân cư thôn 2	xã Long Hiệp	1.31	1.31		0.56498	0.745	Đến nay công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, thu hồi đất của dự án đã hoàn thiện nhưng được giao đất 1 phần diện tích là: 5.649,8 m ² theo QĐ 99/QĐ-UBND ngày 13/02/2020 còn 1 phần diện tích chưa hoàn thành công tác giao đất.	KHSDD năm 2017
2	Nhà văn hóa xã Long Mai	Xã Long Mai	0.10	0.10			0.10	Chưa hoàn thành công tác giao đất.	KHSDD năm 2019
Tổng cộng			1.41	1.41	0.00	0.56498	0.8450		

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN XIN ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN TRONG NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN MINH LONG**

Kiểm theo Quyết định số 1386/QĐ-UBND ngày 31. tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh

STT	Tên Công trình, dự án	Địa điểm (đơn cấp xã)	Diện tích quy hoạch (ha)	Điều chỉnh tờ bản đồ	Lý do xin điều chỉnh	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn 2	0.05	xã Long Hiệp	Tờ bản đồ số 09	Công trình đăng ký KHSDĐ năm 2021: Nhà văn hóa thôn 2 diện tích 0,02 ha; tờ bản đồ 10 nay điều chỉnh lại thông tin tên, diện tích và vị trí công trình.	Đã được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 tại Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 25/02/2021.
2	Thủy điện Sơn Linh	23.0	xã Long Môn	Tờ bản đồ số 4 BDLN	Công trình đăng ký KHSDĐ năm 2020 diện tích là 22,92 ha; Nay điều chỉnh bổ sung thêm diện tích và đăng kí bổ sung tờ bản đồ.	Đã được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 tại Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 27/03/2020.
3	Đường bờ tả sông Phước Giang (giai đoạn 2)	1.6	xã Long Mai	Tờ bản đồ số 56; 62; 50; 57	Công trình đăng ký KHSDĐ năm 2020 diện tích 0,55 ha; tờ bản đồ 50; Nay điều chỉnh bổ sung diện tích và tờ bản đồ.	Đã được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 tại Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 27/03/2020.
Tổng cộng		24.65				

Phụ biểu 08

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KHSDĐ NĂM 2019 LOẠI BỎ, KHÔNG TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
HUYỆN MINH LONG

(Kèm theo Quyết định số **1380** /QĐ-UBND ngày **21** tháng **12** năm 2021 của UBND tỉnh)



Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
1	Xây dựng nghĩa trang nhân dân các thôn xã Thanh An	1.00	Xã Thanh An	Tờ bản đồ số 26	Quyết định số 725/QĐ-UBND ngày 23/7/2018 của Chủ tịch UBND huyện Minh Long về việc giao đơn vị chuẩn bị các dự án đầu tư 2018 để thực hiện đầu tư năm 2019	Đăng kí lại vào KHSDĐ với tên công trình cụ thể tại các thôn
	Tổng	1.00				